

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU- VINACOMIN
VIETNAM NATIONAL COAL AND
MINERAL INDUSTRIES GROUP
HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY -
VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No: 2928 /VHTC-VP
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC
Re: Periodic disclosure of financial
statements

Hà Tu, ngày 18 tháng 8 năm 2025
Hà Tu, August 18, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / Hanoi Stock Exchange;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước/ State Securities Commission.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2025 đã được kiểm toán như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Ha Tu Coal Joint Stock Company – Vinacomin discloses its reviewed semi-annual financial statements (FS) for 2025 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Công ty Cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin/ Ha Tu Coal Joint Stock Company – Vinacomin.

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: THT
- Địa chỉ/ Address: Tổ 6, khu 3, P. Hà Tu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam/ Group 6, Zone 3, Ha Tu Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 0203.3835169 Fax:0203.3836120
- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
- Website : www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- BCTC giữa niên độ năm 2025 đã được kiểm toán / Audited semi-annual financial statements for 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); / Separate financial statements (The listed company has no subsidiaries, and the parent accounting unit has affiliated units.)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); / Consolidated Financial Statements (The listed company has subsidiaries)



☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). / *Combined financial statements / (The listed company has a dependent accounting unit with its own accounting apparatus.)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *Profit after corporate income tax in the statement of business results for the reporting period changed by 5% or more between pre-audit and post-audit figures, resulting in a shift from profit to loss or vice versa (for the audited financial statements of 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in the case of ticking "yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/8/2025 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

This information has been published on the company's website on 15/08/2025 at the link www.hatucoal.vn (Shareholder Relations/Financial Reporting section).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản của Doanh nghiệp trở lên giữa niên độ năm 2025/ *Report on transactions valued at 35% or more of the Company's total assets for the semi-annual period of 2025:*



3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. / *Transaction Details: Purchase and sale of coal under a cooperative business operation contract with the Vietnam National Coal-Mineral Industries Group.*

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc: / *Transaction partner: Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin) through its subsidiaries:*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) Căn cứ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2025 là : $2.406.310.052.657 / 2.227.803.111.233 = 108,01\%$

Proportion of transaction value to the Company's total assets (%) (Based on the 2025 semi-annual financial statements) is: $2.406.310.052.657 / 2.227.803.111.233 = 108.01\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch/ *Transaction completion date: 30/6/2025*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content disclosed information.*

Nơi nhận:

- SGDCK Hà Nội (qua CIMS, e-copy);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

To:

- Hanoi Stock Exchange, State Securities Commission (CIMS, report);
- Director (e-copy, report);
- Website Office (e-copy);
- Save: Archives, Office (Secretary)

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
THƯ KÝ CÔNG TY
CORPORATE SECRETARY



Nguyễn Phương Nhung

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU- VINACOMIN
VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL
INDUSTRIES GROUP
HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY -
VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No : **2927** /VHTC - KT

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa
BCTC giữa niên độ năm 2025 và BCTC giữa niên
độ năm 2024

*Re: Explanation of the difference in after-tax profit
between the semi-annual financial statements for
2025 and the semi-annual financial statements for
2024*

Hà Tu, ngày 13 tháng 8 năm 2025
Ha Tu, August 13, 2025

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

In compliance with Circular No. 155/2015-BTC dated October 6, 2015, issued by the Ministry of Finance, and the regulations of the Hanoi Stock Exchange and the State Securities Commission on information disclosure in the securities market.

6 tháng đầu năm 2025 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

In the first six months of 2025, Ha Tu Coal Joint Stock Company – Vinacomin achieved the following business performance indicators:

Đơn vị tính: Tr.đồng
Unit: Million Dong

Chỉ tiêu tài chính Financial Indicators	6 tháng năm 2024 6M 2024	6 tháng năm 2025 6M 2025
Doanh thu thuần/ Net Revenue	2.758.556	2.283.315
Lợi nhuận trước thuế/ Profit Before Tax	67.892	-20.914
Lợi nhuận sau thuế/ Profit After Tax	54.313	-20.915

Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty 6 tháng đầu năm 2025 lợi nhuận sau thuế -20.915 tr.đồng giảm 75.228 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2024; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

According to the financial statement data for the first six months of 2025, the after-tax profit of the Company was negative 20,915 million VND, a decrease of 75,228

million VND compared to the same period in 2024; the Company would like to explain the reasons for the profit difference as follows:


Ngay từ đầu năm Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Tuy nhiên, do Công ty đang tập trung mở rộng diện khai thác, ưu tiên bóc đất trước mùa mưa, thêm vào đó điều kiện khai thác ngày càng khó khăn, chi phí đầu vào tăng, nhu cầu thị trường tiêu thụ giảm. Sản lượng than tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2025 giảm 105.163 tấn so với 6 tháng đầu năm 2024; Doanh thu giảm 475.241 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2024. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 giảm 75.228 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2024.

At the beginning of the year, the Company operated production with a focus on cost reduction as directed by the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin), as well as by the Company's Board of Directors and Executive Board. However, as the Company was focusing on expanding the mining area and prioritizing overburden removal before the rainy season, combined with increasingly difficult mining conditions, rising input costs, and a decline in market demand, coal consumption volume in the first six months of 2025 decreased by 105,163 tons compared to the first six months of 2024; revenue decreased by 475,241 million VND compared to the same period in 2024. As a result, the after-tax profit in the first six months of 2025 decreased by 75,228 million VND compared to the same period in 2024.


Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa giữa niên độ năm 2025 và BCTC giữa niên độ năm 2024 của công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin.

This is the explanation for the after-tax profit difference between the semi-annual financial statements for 2025 and the semi-annual financial statements for 2024 of Ha Tu Coal Joint Stock Company – Vinacomin.

Trân trọng./.

Respectfully./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT. 

Recipients:

- As above
- Secretary
- Save: Archives, KT

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**




Trần Quốc Tuấn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

VINACOMIN - HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY

for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(Reviewed)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04
Reviewed Interim Financial Statements	05 - 37
Statement of Financial position	05 - 06
Statement of Income	07
Statement of Cash flows	08
Notes to the Interim Financial Statements	09 - 30
Appendix 01: Fixed tangible assets	31
Appendix 02: Fixed intangible assets	32
Appendix 03: Borrowings	33 - 35
Appendix 04: Tax and other payables to State budget	36
Appendix 05: Changes in owner's equity	37

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Interim Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

THE COMPANY

Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company, formerly known as Ha Tu Coal Company - TKV, is an independent accounting entity, state-owned enterprise under Vietnam National Coal and Mineral Industry Holding. The Company converted into Joint Stock Company under Decision No 1119/QĐ-BCN dated 03 July 2007 issued by Ministry of Industry.

The Company was established under the Enterprise Registration Certificate No.5700101323, first issued on 25 December 2006, and updated for the 12th time on 29 November 2024.

The Company's head office is located at Ha Tu Ward, Quang Ninh Province

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Ngo The Phiet	Chairman	
Mr. Tran Quoc Tuan	Member	(Appointed on 09 January 2025)
Mr. Tran Quoc Toan	Member	(Appointed on 09 January 2025)
Mr. Nguyen Viet Thanh	Member	(Resigned on 09 January 2025)
Mr. Nguyen Quang Quang	Member	(Resigned on 09 January 2025)
Mr. Dang Van Tinh	Member	
Mrs. Pham Thi Hai	Independent member	

The members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Tran Quoc Tuan	Acting Director	
Mr. Tran Quoc Toan	Vice Director	
Mr. Lam Anh Tuan	Vice Director	
Mr. Nguyen Trong Hieu	Vice Director	
Mr. Phan Ngu Hoanh	Vice Director	(Appointed on 01 June 2025)

The members of the Board of Supervision are:

Mrs. Nguyen Thi Luong Anh	Head of Board of Supervision
Mrs. Pham Thi Lan Huong	Member
Mr. Ngo Duy Da	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and up to the date of this Financial Statement is Mr. Tran Quoc Tuan - Director.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Interim Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Interim Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain of an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Interim Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Financial Statements
- Prepare the Interim Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirm that the Interim Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2025, its operation results and cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Interim Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No.155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Quang Ninh, 11 August 2025

**On behalf of the Board of Management
Director**



Trần Quốc Tuấn

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: Shareholders, the Board of Management and Board of Directors
Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company

We have reviewed the Interim Financial Statements of Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company prepared on 11 August 2025, from page 5 to 37 including: Statement of financial position as at 30 June 2025, Statement of Income, Statement of cash flows and Notes to interim financial statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

Board of Management' Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation of Interim Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial Statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of Interim Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of Interim Financial Information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Separate Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the Financial Position of Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company as at 30 June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim financial statements.

AASC Auditing Firm Company Limited



Pham Anh Tuan

Deputy General Director

Registered Auditor No. 0777-2023-002-1

Ha Noi, 11 August 2025

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Code	ASSETS	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. CURRENT ASSETS		1,452,861,301,525	776,224,432,939
110	I. Cash and cash equivalents	3	6,486,636,696	4,279,243,584
111	1. Cash		6,486,636,696	4,279,243,584
130	II. Short-term receivables		65,026,932,222	224,519,965,144
131	1. Short-term trade receivables	4	63,687,618,114	216,542,265,358
132	2. Short-term prepayments to suppliers	5	1,695,403,127	7,528,980,031
136	3. Other short-term receivables	6	2,566,488,981	3,381,297,755
137	4. Provision for short-term doubtful debts		(2,922,578,000)	(2,932,578,000)
140	III. Inventories	8	1,176,963,581,394	479,507,179,328
141	1. Inventories		1,194,677,729,165	479,507,179,328
149	2. Provision for devaluation of inventories		(17,714,147,771)	-
150	IV. Other short-term assets		204,384,151,213	67,918,044,883
151	1. Short-term prepaid expenses	12	159,690,851,918	56,092,960,551
152	2. Deductible VAT		31,925,588,731	5,699,394,349
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	15	12,767,710,564	6,125,689,983
200	B. NON-CURRENT ASSETS		774,941,809,708	790,048,500,864
210	I. Long-term receivables		98,936,035,436	97,309,831,066
216	1. Other long-term receivables	1	98,936,035,436	97,309,831,066
220	II. Fixed assets		568,785,742,131	581,571,516,869
221	1. Tangible fixed assets	10	568,785,742,131	577,709,704,293
222	- Historical cost		2,577,323,458,215	2,511,335,892,098
223	- Accumulated depreciation		(2,008,537,716,084)	(1,933,626,187,805)
227	2. Intangible fixed assets	11	-	3,861,812,576
228	- Historical cost		789,426,681,419	789,426,681,419
229	- Accumulated amortization		(789,426,681,419)	(785,564,868,843)
240	III. Long-term assets in progress	9	3,262,226,415	4,446,621,986
242	1. Construction in progress		3,262,226,415	4,446,621,986
260	IV. Other long-term assets		103,957,805,726	106,720,530,943
261	1. Long-term prepaid expenses	12	39,359,465,292	42,122,190,509
262	2. Deferred income tax assets	30	64,598,340,434	64,598,340,434
270	TOTAL ASSETS		2,227,803,111,233	1,566,272,933,803

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(Continued)

Code	CAPITAL	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. LIABILITIES		1,899,337,506,574	1,197,683,383,417
310	I. Current liabilities		1,680,230,523,847	987,089,188,530
311	1. Short-term trade payables	14	981,417,054,886	667,436,070,322
312	2. Short-term prepayments from customers		60,585,615	-
313	3. Taxes and other payables to the State budget	15	67,085,986,675	54,257,325,355
314	4. Payables to employees		26,698,708,075	59,897,841,268
315	5. Short-term accrued expenses	16	223,762,324,033	29,082,453
319	6. Other short-term payables	17	4,625,913,283	3,047,647,283
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	336,670,752,555	178,553,185,203
321	8. Provisions for short-term payables	18	24,617,792,766	-
322	9. Bonus and welfare fund		15,291,405,959	23,868,036,646
330	II. Non-current liabilities		219,106,982,727	210,594,194,887
338	1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	219,106,982,727	210,594,194,887
400	D. OWNER'S EQUITY		328,465,604,659	368,589,550,386
410	I. Owner's equity	19	328,465,604,659	368,589,550,386
411	1. Contributed capital		245,690,520,000	245,690,520,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		245,690,520,000	245,690,520,000
412	2. Share premium		(46,818,182)	(46,818,182)
414	3. Other capital		569,137,076	569,137,076
418	4. Development and investment funds		38,569,843,947	38,569,843,947
421	5. Retained earnings		43,682,921,818	83,806,867,545
421a	- Retained earnings accumulated to previous year		64,598,340,434	61,386,344,212
421b	- Retained earnings of the current period		(20,915,418,616)	22,420,523,333
440	TOTAL CAPITAL		2,227,803,111,233	1,566,272,933,803

Quang Ninh, 11 August 2025

Preparer

In charge of Accounting Department

Director



Pham Thi Thanh Hue



Bui Thanh Binh



Tran Quoc Tuan

INTERIM STATEMENT OF INCOME

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	ITEMS	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	21	2,283,315,453,441	2,758,555,816,524
10	2. Net revenue from sales of goods and rendering of services		2,283,315,453,441	2,758,555,816,524
11	3. Cost of goods sold and services rendered	22	2,242,246,116,345	2,632,644,244,352
20	4. Gross profit from sales of goods and rendering of services		41,069,337,096	125,911,572,172
21	5. Financial income	23	1,395,093,483	1,396,150,206
22	6. Financial expenses	24	15,804,893,482	12,383,157,619
23	- In which: Interest expenses		15,804,893,482	12,383,157,619
25	7. Selling expenses	25	5,058,914,748	5,133,624,138
26	8. General and administrative expenses	26	44,054,653,883	44,825,436,290
30	9. Net profit from operating activities		(22,454,031,534)	64,965,504,331
31	10. Other income	27	1,679,476,110	3,237,008,680
32	11. Other expenses	28	139,663,192	310,753,766
40	12. Other profit		1,539,812,918	2,926,254,914
50	13. Total net profit before tax		(20,914,218,616)	67,891,759,245
51	14. Current corporate income tax expenses	29	1,200,000	15,056,111,833
52	15. Deferred corporate income tax expenses	30	-	(1,477,759,984)
60	16. Profit after corporate income tax		(20,915,418,616)	54,313,407,396
70	17. Basic earnings per share	31	(851)	2,211

Quang Ninh, 11 August 2025

Preparer

In charge of Accounting Department

Director



Pham Thi Thanh Hue



Bui Thanh Binh



Tran Quoc Tuan

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(Indirect method)

Code ITEMS	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01 1. Profits before tax		(20,914,218,616)	67,891,759,245
2. Adjustments for :			
02 - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		84,879,544,911	208,847,329,520
03 - Provisions		42,321,940,537	762,313,759,249
05 - Gains/loss from investment activities		(439,455,387)	(68,949,124)
06 - Interest expenses		15,804,893,482	12,383,157,619
08 3. Operating profit before changes in working capital		121,652,704,927	1,051,367,056,509
09 - Increase/Decrease in receivables		125,007,413,589	(128,730,478,302)
10 - Increase/Decrease in inventories		(715,170,549,837)	(327,515,344,840)
11 - Increase/Decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		518,592,655,622	(259,387,828,858)
12 - Increase/Decrease in prepaid expenses		(100,835,166,150)	7,987,484,414
14 - Interest paid		(15,391,505,257)	(12,503,217,890)
15 - Corporate income tax paid		-	(16,254,503,861)
17 - Other payments on operating activities		(20,414,442,198)	(15,791,097,136)
20 Net cash flows from operating activities		(86,558,889,304)	299,172,070,036
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(70,969,425,373)	(37,366,253,664)
22 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		407,699,229	-
27 3. Interest and dividend received		31,756,158	68,949,124
30 Net cash flows from investing activities		(70,529,969,986)	(37,297,304,540)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33 1. Proceeds from borrowings		801,971,185,383	256,227,061,496
34 2. Repayment of principal		(635,340,830,191)	(484,952,261,960)
36 3. Dividends or profits paid to owners		(7,334,102,790)	(24,455,710,455)
40 Net cash flows from financing activities		159,296,252,402	(253,180,910,919)
50 Net cash flows in the period		2,207,393,112	8,693,854,577
60 Cash and cash equivalents at beginning of the period		4,279,243,584	5,233,819,553
70 Cash and cash equivalents at end of the period	3	6,486,636,696	13,927,674,130

Preparer

Pham Thi Thanh Hue

In charge of Accounting Department

Bui Thanh Binh

Quang Ninh, 11 August 2025

Director



Tran Quoc Tuan

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

1 . GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company, formerly known as Ha Tu Coal Company - TKV, is an independent accounting entity, state-owned enterprise under Vietnam National Coal and Mineral Industry Holding. The Company converted into Joint Stock Company under Decision No 1119/QĐ-BCN dated 03 July 2007 issued by Ministry of Industry.

The Company was established under the Enterprise Registration Certificate No.5700101323, first issued on 25 December 2006, and updated for the 12th time on 29 November 2024.

The Company's head office is located at Ha Tu Ward, Quang Ninh Province

The Company's charter capital is: VND 245,690,520,000, equivalent to 24,569,052 ordinary shares, each share has par value of VND 10,000.

The number of employees of the Company as at 30 June 2025 is 1,886 people (as at 01 January 2025: 1,873 people).

Business field

Minerals mining

Business activities

Main business activity of the Company include:

- Mining and gathering of hard coal.
- Mining and gathering of lignite.
- Extraction gathering of peat.
- Mining of other non-ferrous metal ores.
- Support activities for other mining and quarrying.

The Company's operation in the period that affecting the Interim Financial Statements

- The main activity of the Company during the year was to implement the coal mining, sift, and processing Contract with the Vietnam National Coal and Mineral Industries Holding Corporation Limited. At the end of the year, based on the volume of products accepted and the criteria according to the signed contract, the two parties settle and finalise the contract.
- In the first 06 months of 2025, the Company's profit significantly declined compared to the same period last year and fell short of the initial plan. This was due to a change in the sales mix of coal grades from what was originally planned.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Minister of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. The Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplementary documents as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Accounting estimates

The preparation of Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimated allocation period for prepaid expenses;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.4 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, trade receivables and other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.5 . Cash

Cash includes cash on hand, demand deposits.

2.6 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.7 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Cost of unfinished coal production and business at the end of the period = Volume of unfinished coal in stock at the end of each stage (multiplied by (X)) (Cost of one unit performed during the period of that stage).

When the ash level in the raw coal inventory is higher or lower than the ash level according to the economic and technical targets provided in the plan, it should be adjusted according to the ratio of the actual average ash level at the end of the period/planned average ash level of the raw coal.

Operation costs for other stages that are in progress at the end of the period = The volume of products in progress remaining at the end of the period for each stage multiplied (X) by the cost per unit carried out during the period for that stage.

The cost of each type of coal inventory at the end of the period is determined using the weighted average method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.8 . Fixed assets and Finance lease fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs ament future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings	05 - 25 years
- Other Machinery, equipment	03 - 10 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	03 years
- Management software	03 years
- Minerals exploitation license fee of the project	04 years
- Contruction for expansion of mining field	04 years
- Other intangible fixed assets	03 years

2.9 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.10 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.11 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on nature of those expenses to select a reasonable method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Materials in use pending for allocation are high-value materials that are allocated to operating expenses based on the estimated usage period of 06 to 24 months.
- Tools and supplies in use allocated to operating expenses based on the estimated usage period of 12 months
- Fixed asset repair expenses are allocated over a period of no more than 36 months.
- Landslide compensation and support costs for households are allocated for a period over 24 months.
- Site clearance compensation costs are allocated according to the remaining time of the mining license.
- Exploration drilling costs are amortized over 36 months.
- Geological exploration material costs are amortized over 120 months.
- Over-distance soil transportation costs are pending final settlement at year-end.
- Other prepaid expenses are allocated over a period of no more than 36 months.

2.12 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.13 . Borrowings

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings and finance lease liabilities.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as annual leave salary, expenses arising from seasonal cessation of production, interest expenses, accrued expenses to estimate the cost of goods sold estate, etc.. which are recorded as operating expenses of the reporting

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting period.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current accounting period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the period.

2.17 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.18 Revenues

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made.

Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:

The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet can be measured reliably

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.19 . Costs of good sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and goods have not been determined as sold.

2.20 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses is borrowings cost. The item is recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.21 . Corporate income tax and Natural resource tax

a) Deferred income tax asset and Deferred income tax liability

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary difference, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

The company is currently applying a Corporate Income Tax rate of 20% to its taxable income from business activities for the accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025.

d) Natural resources tax:

Natural resources tax on clean coal produced in the period: The assessable price for natural resources tax is the selling price per unit of the resource, excluding VAT, but not lower than the assessable price for natural resources tax stipulated by the People's Committee of Quang Ninh Province. If the selling price of the extracted resource is lower than the price stipulated by the Provincial People's Committee, the assessable price for the natural resources tax will be determined according to the price stipulated by the Provincial People's Committee. The natural resources tax rate is 12%.

2.22 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.23 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.24 . Segment information

During the period, the Company's business activities were only related to coal mining and production and trading and were only concentrated in the North, so the Company did not present segment reports by business sector or geographical area.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	488,118,000	734,736,000
Demand deposits	5,998,518,696	3,544,507,584
	6,486,636,696	4,279,243,584

4 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	31,510,999,990	-	214,317,345,473	-
- Vinacomin - Hon Gai Coal Selecting Company	31,103,203,041	-	208,680,707,319	-
- Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company	-	-	252,511,292	-
- Vinacomin - Cam Pha Port and Logistic Company	380,092,357	-	5,349,060,126	-
- Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	27,704,592	-	35,066,736	-
Others	32,176,618,124	(2,122,578,000)	2,224,919,885	(2,132,578,000)
- Bien Dong Project Development JSC	2,122,578,000	(2,122,578,000)	2,132,578,000	(2,132,578,000)
- Company 35 - Branch of Dong Bac Corporation	29,707,518,365	-	-	-
- Others customers	346,521,759	-	92,341,885	-
	63,687,618,114	(2,122,578,000)	216,542,265,358	(2,132,578,000)

5 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	698,598,596	-	89,523,000	-
- Vinacomin Informatics, Technology, Environment JSC	698,598,596	-	-	-
- Institute of Mining Science and Technology	-	-	89,523,000	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
<i>Others</i>	996,804,531	-	7,439,457,031	-
- Nguyen Tam 38 Construction JSC	-	-	6,437,880,000	-
- AASC Auditing Firm Company Limited - Quang Ninh Branch	698,804,531	-	220,404,531	-
Others suppliers	298,000,000	-	781,172,500	-
	<u>1,695,403,127</u>	<u>-</u>	<u>7,528,980,031</u>	<u>-</u>

6 . OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
<i>a.1) Details by content</i>				
- Mid-shift meals and toxic allowances	1,543,792,000	-	1,790,801,000	-
- Amount deposit from Bien Dong Project Development JSC	800,000,000	(800,000,000)	800,000,000	(800,000,000)
- Other receivables	222,696,981	-	790,496,755	-
	<u>2,566,488,981</u>	<u>(800,000,000)</u>	<u>3,381,297,755</u>	<u>(800,000,000)</u>
<i>a.2) Details by object</i>				
- Employees	1,636,539,160	-	2,363,102,255	-
- Bien Dong Project Development JSC	800,000,000	(800,000,000)	800,000,000	(800,000,000)
Other customers	129,949,821	-	218,195,500	-
	<u>2,566,488,981</u>	<u>(800,000,000)</u>	<u>3,381,297,755</u>	<u>(800,000,000)</u>
b) Long-term				
<i>b.1) Details by content</i>				
- Deposits at Quang Ninh Provincial Environmental Fund	76,654,562,504	-	76,391,695,459	-
- Deposit at the Department of Planning and Investment of Quang Ninh province	6,250,000,000	-	6,250,000,000	-
- Interest of the deposit at Quang Ninh Provincial Environmental Fund	15,931,194,202	-	14,574,055,507	-
- Interest of the deposit at Department of Planning and Investment of Quang Ninh province	100,278,730	-	94,080,100	-
	<u>98,936,035,436</u>	<u>-</u>	<u>97,309,831,066</u>	<u>-</u>
<i>b.2) Details by object</i>				
- Quang Ninh Provincial Environmental Fund	92,585,756,706	-	90,965,750,966	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Department of Planning and Investment of Quang Ninh province	6,350,278,730	-	6,344,080,100	-
	<u>98,936,035,436</u>	<u>-</u>	<u>97,309,831,066</u>	<u>-</u>

7 . DOUBTFUL DEBTS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable amount	Original cost	Recoverable amount
	VND	VND	VND	VND
Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered				
- Bien Dong Project Development JSC	2,922,578,000	-	2,932,578,000	-
	<u>2,922,578,000</u>	<u>-</u>	<u>2,932,578,000</u>	<u>-</u>

8 . INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	24,905,098,321	-	16,724,312,144	-
Tools, supplies	193,204,200	-	119,022,000	-
Work in progress	749,506,057,633	-	340,507,316,686	-
Finished goods	420,073,369,011	(17,714,147,771)	122,156,528,498	-
	<u>1,194,677,729,165</u>	<u>(17,714,147,771)</u>	<u>479,507,179,328</u>	<u>-</u>

- The value of inventories that is unsold, damaged, sub-standard and non-consumable degraded at the end of the period: VND 0.
- The value of inventories pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 0

9 . ASSETS IN PROGRESS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Project: Bac Bang Danh open-pit mining project (*)	690,767,554	11,177,746
- Project: Investment serving annual production of 2024 - Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company	406,702,349	378,090,440
- Investment project for fire prevention and fighting systems - Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company	476,437,804	-
- Project for environmental improvement and restoration of the landfill area of the Pillar - Nam Lo Phong	1,688,318,708	1,255,735,164
- Major repairs of fixed assets	-	2,801,618,636
	<u>3,262,226,415</u>	<u>4,446,621,986</u>

(*) Decision No. 1256/QĐ-VHTC dated 05 May 2022, by the Board of Management of Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company on the approval of the adjustment of the feasibility study report for the construction investment of the Bac Bang Danh open-pit mining project, with the following specific content:

- Project name: Bac Bang Danh open-pit mining project;
- Construction location: Ha Tu ward, Ha Long city, Quang Ninh province;
- Investor: Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company;
- Capital: Commercial loans and legal capital sources of the Company;
- Designed target: Capacity of 3,300,000 crude coal tar/ year;
- Project lifespan: 10 years;
- Aged of project: 4.5 years;
- Total capital investment: VND 1,927,125,494,000;
- Status of the project: as of 30 June 2025, all items were completed, recorded as fixed assets and have been operating in coal mining under license, expenses collected in progress at 30 June 2025 is mainly project adjustment costs.

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

(Detailed in Appendix 01)

11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

(Detailed in Appendix 02)

12 . PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
- Materials awaiting allocation	55,630,812,941	50,006,079,229
- Dispatched tools and supplies	409,970,009	623,901,675
- Assets repairment costs	2,653,505,509	3,311,675,961
- Land transportation costs	98,737,027,316	-
- Machinery and equipment insurance	927,789,657	-
- Others	1,331,746,486	2,151,303,686
	159,690,851,918	56,092,960,551
b) Long-term		
- Assets repairment costs	5,082,547,820	7,194,673,154
- Compensation for landslide affected households	589,808,000	589,808,000
- Geological data usage fees (*)	1,841,477,400	2,104,545,600
- Compensation for site clearance, tree planting and tree care for Bac Bang Danh project	2,650,084,513	3,070,106,660
- Dispatched tools and supplies	17,958,658,092	15,607,269,381
- Exploration drilling cost	6,761,456,443	8,160,378,463
- Others	4,475,433,024	5,395,409,251
	39,359,465,292	42,122,190,509

(*) Geological data usage fees must be paid by the Company according to Circular No. 95/2012/TT-BTC dated 08 June 2012 of the Ministry of Finance regulating collection rates, collection, payment, management and use of fees for exploitation and use of geological and mineral documents. Geological data usage fees are allocated to expenses during the period according to the duration of the mining license.

13 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(Detailed in Appendix 03)

14 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	343,316,537,836	343,316,537,836	211,131,899,377	211,131,899,377
- VVMI Viet Bac Mechanical JSC	440,315,050	440,315,050	213,763,990	213,763,990
- Vinacomin Machinery JSC	4,569,798,252	4,569,798,252	357,175,630	357,175,630
- Vinacomin Motor Industry JSC	7,351,192,502	7,351,192,502	5,916,174,080	5,916,174,080
- Vinacomin Informatics, Technology, Environment JSC	-	-	8,148,151,190	8,148,151,190
- Vietnam Coal and Mineral College	298,222,614	298,222,614	144,211,320	144,211,320
- Vinacomin Institute of Energy and Mining Mechanical Engineering	2,657,442,900	2,657,442,900	1,758,314,010	1,758,314,010
- Vinacomin - Materials Trading JSC - Ha Noi Branch	130,000,000	130,000,000	130,000,000	130,000,000
- Vinacomin Machinery JSC - Branch	420,843,100	420,843,100	106,568,580	106,568,580
- Vinacomin - Mao Khe Mechanical JSC	219,014,000	219,014,000	160,160,000	160,160,000
- Vinacomin Mining Project Management Unit	-	-	718,014,244	718,014,244
- Vinacomin - Environment Company Limited.	7,332,351,528	7,332,351,528	6,394,761,646	6,394,761,646
- Vinacomin - Mining Geology JSC	33,904,161	33,904,161	1,376,077,000	1,376,077,000
- Vinacomin Quacontrol Joint Stock Company	727,077,155	727,077,155	217,394,560	217,394,560
- Vinacomin Industry Investment Consulting JSC	4,234,977,896	4,234,977,896	4,467,738,130	4,467,738,130
- Vinacomin Business School	61,778,000	61,778,000	-	-
- Vinacomin - Viet Bac Geology JSC	29,166,273	29,166,273	1,350,397,983	1,350,397,983
- Vinacomin Industry Investment Consulting Joint Stock Company - General Services and Construction Branch	3,883,889,710	3,883,889,710	797,867,690	797,867,690
- Institute of Mining Science and Technology	159,433,993	159,433,993	-	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Cam Pha Mining Chemical Industry Company	113,532,838,383	113,532,838,383	62,996,932,580	62,996,932,580
- Vinacomin Transportation and Miner Commuting Service JSC	2,594,111,920	2,594,111,920	1,592,832,964	1,592,832,964
- Vinacomin Mine Rescue Center	2,111,601,660	2,111,601,660	947,831,760	947,831,760
- Vinacomin Hospital	1,134,105,083	1,134,105,083	885,026,400	885,026,400
- Vinacomin - Investment, Trading and Service JSC	-	-	24,933,478,182	24,933,478,182
- Vinacomin - Nui Beo Coal JSC	31,427,688,202	31,427,688,202	14,444,489,452	14,444,489,452
- Vinacomin - Materials Trading JSC	159,966,785,454	159,966,785,454	73,074,537,986	73,074,537,986
Others	638,100,517,050	638,100,517,050	456,304,170,945	456,304,170,945
- Vinacomin - Tourism and Trading JSC	20,150,259,932	20,150,259,932	5,892,137,563	5,892,137,563
- An Binh HL Trading and Service Joint Stock Company	-	-	383,831,286	383,831,286
- Phu Thai Industries Company Limited	962,246,470	962,246,470	480,917,651	480,917,651
- Trung Nghia Transport Services and Investment JSC	132,076,618,844	132,076,618,844	97,219,317,150	97,219,317,150
- Tuan Minh MTV Company Limited	65,813,762,696	65,813,762,696	29,157,794,665	29,157,794,665
- Thao Phuong Trading Services Construction Company Limited	14,167,618,500	14,167,618,500	2,372,077,500	2,372,077,500
- Van Don MAST JSC	18,918,231,465	18,918,231,465	79,499,601,129	79,499,601,129
- Quang Ninh Transport Joint Stock Company	22,288,545,767	22,288,545,767	19,152,301,311	19,152,301,311
- Huong Tam Company Limited	156,240,402,485	156,240,402,485	76,671,370,990	76,671,370,990
- Ngoc Hung Trading Company Limited	17,078,335,698	17,078,335,698	14,231,898,436	14,231,898,436
- Other trade payables	190,404,495,193	190,404,495,193	131,242,923,264	131,242,923,264
	981,417,054,886	981,417,054,886	667,436,070,322	667,436,070,322

15 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

(Detailed in Appendix 04)

16 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Interest expense	442,470,678	29,082,453
- Accrual for outsourced loading, hauling, and transportation costs for June 2025	216,938,781,739	-
- Accrual for Vinacomin brand usage fees	6,381,071,616	-
	223,762,324,033	29,082,453

17 . SHORT-TERM OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Details by content		
- Trade union fee	1,100,758,219	229,464,931
- Dividends payable	1,289,421,695	1,252,808,885
- Communist party fee	601,939,598	14,530,740
- Compensation for landslide affected households	1,316,777,353	1,398,462,353
- Contractor deposit	52,196,215	19,432,000
- Other payables	264,820,203	132,948,374
	4,625,913,283	3,047,647,283
b) Details by object		
- Quang Ninh Provincial Labor Federation	1,100,758,219	229,464,931
- Grassroots Party organization,	601,939,598	14,530,740
- Other payables	2,923,215,466	2,803,651,612
	4,625,913,283	3,047,647,283

18 . PROVISIONS FOR PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Other provisions for payables (*)	24,617,792,766	-
	24,617,792,766	-

(*) Short-term provisions are accrued expenses for major repairs of fixed assets, which will be fully recognized as expenses within the year. Therefore, to stabilize the production cost across months, the company makes provisions for these major repair costs based on its repair plan and estimates.

19 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity
(Detailed in Appendix 05)

b) Details of Contributed capital

	30/06/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	%	VND	%
Vietnam National Coal and Minerals	159,698,840,000	65,00	159,698,840,000	65,00
Mining Industries Holding				
Others	85,991,680,000	35,00	85,991,680,000	35,00
	245,690,520,000	100,00	245,690,520,000	100,00

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Owner's invested capital		
- At the beginning of the period	245,690,520,000	245,690,520,000
- At the end of the period	<u>245,690,520,000</u>	<u>245,690,520,000</u>
Distributed dividends and profit		
- Dividend payable at the beginning of the period	1,252,808,885	1,186,319,060
- Dividend payable in the period	7,370,715,600	24,569,052,000
+ Dividend payable from last year's profit	7,370,715,600	24,569,052,000
- Dividend paid in cash this period	7,334,102,790	24,455,710,455
+ Dividend paid from last year's profit	7,334,102,790	24,455,710,455
- Dividend payable at the end of the period	<u>1,289,421,695</u>	<u>1,299,660,605</u>

d) Share

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quantity of Authorized issuing shares	24,569,052	24,569,052
Quantity of issued shares	24,569,052	24,569,052
- Common shares	24,569,052	24,569,052
Quantity of outstanding shares in circulation	24,569,052	24,569,052
- Common shares	24,569,052	24,569,052
Par value per share: VND . 10,000 / share		

e) Company's reserves

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Development and investment funds	38,569,843,947	38,569,843,947
	<u>38,569,843,947</u>	<u>38,569,843,947</u>

20 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

Operating leased assets

The Company has signed land lease contracts with the People's Committee of Quang Ninh Province to lease land in Ha Tu ward, Ha Lam ward, and Cao Xanh ward for the purpose of coal mining, public works serving coal extraction, a transportation route from Ha Tu mine to Nui Beo mine, and forest planting, care, and protection. Accordingly, the company is required to pay annual land rent in accordance with current state regulations, specifically as follows:

Contract No.	Area (m2)	Due date	Location
Contract No. 136 dated 20 July 2020	5,594,376.2	Until 15 August 2028	Ha Tu, Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province.
Decision No. 3514/QĐ-UBND dated 21 August 2019	1,850,453	No time limit	Ha Tu, Ha Lam, Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province
Contract No. 151/HĐTĐ dated 10 August 2021	45,368	Until 15 August 2028	Ha Tu, Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province.
Contract No. 428/HĐ-TĐ dated 28 December 2021	80,551.7	Until 15 August 2028	Ha Tu, Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province.
Contract No. 17/HĐTĐ dated 04 April 2025	103,252	Until 15 August 2028	Ha Tu Ward, Quang Ninh Province.

<u>Contract No.</u>	<u>Area (m2)</u>	<u>Due date</u>	<u>Location</u>
Contract No. 42/HĐTĐ dated 24 April 2024	216,629	Until 15 August 2024	Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province.
Contract No. 47/HĐTĐ dated 14 May 2024	156,468.4	Until 15 August 2024	Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province.
Contract No. 72/HĐTĐ dated 17 June 2025	468,669.8	Until 15 August 2024	Cao Xanh Ward, Quang Ninh Province.

21 . TOTAL REVENUE FROM SALES AND SERVICE RENDERED

	<u>The first 6 months of 2025</u>	<u>The first 6 months of 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Revenue from sales of goods	2,275,925,314,727	2,755,355,699,885
Revenue from rendering of services	7,390,138,714	3,200,116,639
	<u>2,283,315,453,441</u>	<u>2,758,555,816,524</u>
Revenue from relevant parties <i>(Detailed in Note 36)</i>	<u>1,128,227,778,254</u>	<u>2,756,782,160,303</u>

22 . COST OF GOODS SOLD

	<u>The first 6 months of 2025</u>	<u>The first 6 months of 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cost of finished goods sold	2,237,327,121,016	2,629,498,783,535
Cost of services rendered	4,918,995,329	3,145,460,817
	<u>2,242,246,116,345</u>	<u>2,632,644,244,352</u>

23 . FINANCIAL INCOME

	<u>The first 6 months of 2025</u>	<u>The first 6 months of 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Interest income	31,756,158	68,949,124
Environmental deposit income	1,363,337,325	1,327,201,082
	<u>1,395,093,483</u>	<u>1,396,150,206</u>

24 . FINANCIAL EXPENSES

	<u>The first 6 months of 2025</u>	<u>The first 6 months of 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Interest expenses	15,804,893,482	12,383,157,619
	<u>15,804,893,482</u>	<u>12,383,157,619</u>

25 . SELLING EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	357,023,980	581,916,420
Labour expenses	2,591,767,217	2,359,619,017
Depreciation expenses	224,193,480	374,761,751
Expenses of outsourcing services	1,130,153,182	919,254,872
Other expenses in cash	755,776,889	898,072,078
	5,058,914,748	5,133,624,138

26 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	2,626,298,389	3,862,694,832
Labour expenses	25,741,180,887	24,823,015,739
Depreciation expenses	905,849,768	1,144,515,859
Reversal of provision expenses	(10,000,000)	(20,000,000)
Tax, Charge, Fee	3,000,000	3,000,000
Expenses of outsourcing services	2,618,451,619	2,567,493,365
Other expenses in cash	12,169,873,220	12,444,716,495
	44,054,653,883	44,825,436,290

27 . OTHER INCOME

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Gains from scrap liquidation	-	1,041,913,508
Gain from liquidation of fixed assets	407,699,229	-
Collected fines	94,042,400	44,676,853
Goods value reduced due to warranty	-	2,005,745,218
Price adjustment for tires due to a shortfall in production	793,316,749	-
Others	384,417,732	144,673,101
	1,679,476,110	3,237,008,680

28 . OTHER EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Cost of selling scrap materials	-	250,482,156
Payment of administrative tax violations and late tax payments.	-	2,671,610
Others	139,663,192	57,600,000
	139,663,192	310,753,766

29 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Total profit before tax	(20,914,218,616)	67,891,759,245
Increase	-	11,948,857,393
- Difference between accounting expenses and tax expenses (Depreciation expense)	-	11,948,857,393
Decrease	(44,711,631,500)	(4,560,057,474)
- Difference between accounting expenses and tax expenses (Depreciation expense)	(41,158,313,566)	-
- Difference between accounting expenses and tax expenses (Exploration costs for reserve upgrade project)	(3,553,317,934)	(3,553,317,934)
- Repair costs have been calculated and paid for tax purposes as per the State Audit Office's minutes.	-	(1,006,739,540)
Taxable income	(65,625,850,116)	75,280,559,164
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	-	15,056,111,833
Adjustment of tax expenses from previous period to current period	1,200,000	-
Tax payable at the beginning of the period	(6,125,689,983)	11,998,991,338
Tax paid in the period	-	(16,254,503,861)
Corporate income tax payable at the end of the period	(6,124,489,983)	10,800,599,310

30 DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax assets

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	67,802,539,693	67,802,539,693
- Reversal of previous write - down of deferred income tax assets	(3,204,199,259)	(3,204,199,259)
Deferred income tax assets	64,598,340,434	64,598,340,434

b) Deferred corporate income tax expenses

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
- Deferred CIT expense arising from deductible temporary differences.	-	(2,389,771,479)
- Deferred CIT expense relating to reversal of deferred income tax assets	-	912,011,495
	-	(1,477,759,984)

31 . BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Net profit after tax	(20,915,418,616)	54,313,407,396
Profit distributed to common shares	(20,915,418,616)	54,313,407,396
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	24,569,052	24,569,052
Basic earnings per share	(851)	2,211

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing the Interim Financial Statements.

As at 30 June 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

32 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Raw materials	497,352,444,937	438,867,566,531
Labour expenses	196,361,327,953	174,455,769,531
Depreciation expenses	84,879,544,911	208,847,329,520
Expenses of outsourcing services	1,601,315,129,681	884,688,687,613
Other expenses in cash	618,366,818,954	1,289,569,112,006
	2,998,275,266,436	2,996,428,465,201

33 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: changes in prices, exchange rates and interest rates.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Demand deposits	5,998,518,696	-	-	5,998,518,696
Trade and other receivables	63,331,529,095	98,936,035,436	-	162,267,564,531
	69,330,047,791	98,936,035,436	-	168,266,083,227
As at 01/01/2025				
Demand deposits	3,544,507,584	-	-	3,544,507,584
Trade and other receivables	216,990,985,113	97,309,831,066	-	314,300,816,179
	220,535,492,697	97,309,831,066	-	317,845,323,763

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Borrowings and debts	336,670,752,555	219,106,982,727	-	555,777,735,282
Trade and other payables	986,042,968,169	-	-	986,042,968,169
Accrued expenses	223,762,324,033	-	-	223,762,324,033
	1,546,476,044,757	219,106,982,727	-	1,765,583,027,484
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	178,553,185,203	210,594,194,887	-	389,147,380,090
Trade and other payables	670,483,717,605	-	-	670,483,717,605
Accrued expenses	29,082,453	-	-	29,082,453
	849,065,985,261	210,594,194,887	-	1,059,660,180,148

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

34 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

a) Proceeds from borrowings during the period

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Proceeds from ordinary contracts;	801,971,185,383	256,227,061,496

b) Actual repayments on principal during the period

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Repayment on principal from ordinary contracts;	635,340,830,191	484,952,261,960

35 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim financial statements.

36 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relations between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
- Quang Ninh Mining Chemical Industry Company	Member unit of parent company
- Cam Pha Mining Chemical Industry Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Cam Pha Port and Logistic Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Hon Gai Coal Selecting Company	Member unit of parent company
- Heritage Ha Long Hotel - Vinacomin	Member unit of parent company
- Vinacomin Mining Project Management Unit	Member unit of parent company
- Vinacomin - Hon Gai Coal Company	Member unit of parent company
- Vinacomin - Nui Beo Coal JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Materials Trading JSC - Ha Noi Branch	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Mining Geology JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Quacontrol Joint Stock Company	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Industry Investment Consulting Joint Stock Company	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Geology and Mineral Resources JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Ha Lam Coal JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Coal Import Export Joint Stock Company	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Industry Investment Consulting Joint Stock Company	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Transportation and Miner Commuting Service JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Environment Company Limited.	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Southern Coal Joint Stock Company	Subsidiary of parent company
- VVMI Viet Bac Mechanical JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Machinery Joint Stock Company	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Motor Industry Joint Stock Company	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Informatics, Technology, Environment JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Coal Import Export JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company - Ha Noi Branch	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Machinery Joint Stock Company - Branch	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Geology and Mineral Resources JSC	Subsidiary of parent company
- Vinacomin Hospital	Revenue generating public service delivery unit of parent company
- Vietnam Coal and Mineral College	Revenue generating public service delivery unit of parent company
- Vinacomin Business School	Revenue generating public service delivery unit of parent company
- Vinacomin Institute Of Mining science And Technology	Revenue generating public service delivery unit of parent company
- Vinacomin Mine Rescue Center	Revenue generating public service delivery unit of parent company

Related parties

- Vinacomin Institute of Energy and Mining Mechanical Engineering
- Others Subsidiaries of Vinacomin - Minerals Holding
- The members of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervision

Relation

Revenue generating public service delivery unit of parent company

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the period, the Company has transactions with related parties as follows:

		The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Revenue		1,128,227,778,254	2,756,782,160,303
- Vinacomin - Hon Gai Coal Selecting Company		1,127,792,784,796	2,444,564,770,874
- Vinacomin - Cam Pha Port and Logistic Company		80,717,328	311,544,473,697
- Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company - Hon Gai		-	22,801,846
- Quang Ninh Mining Chemical Industry Company		63,179,680	85,840,040
- Vinacomin - Environment Company Limited.		276,962,020	61,491,150
- Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company		14,134,430	-
- Vinacomin - Quang Ninh Coal Processing Company		-	502,782,696
		The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
Manager's income			
Mr. Ngo The Phiet	Chairman	24,672,000	24,672,000
Mr. Nguyen Quang Quang	Member of Board of Management (Resigned from 09 January 2025)	-	392,977,380
Mr. Tran Quoc Tuan	Member of Board of Management (Appointed from 09 January 2025)	291,046,267	-
Mr. Tran Quoc Toan	Vice Director/ Member of Board of Management (Appointed from 09 January 2025)	288,262,485	348,348,952
Mr. Lam Anh Tuan	Vice Director	264,719,370	338,319,691
Mr. Nguyen Trong Hieu	Vice Director	262,715,446	328,874,030
Mr. Dang Van Tinh	Member of the Board of Management	276,027,815	360,684,155
Mr. Nguyen Viet Thanh	Member of the Board of Management (Resigned from 09 January 2025)	-	400,838,248
Mrs. Pham Thi Hai	Independent member of the Board of Management	87,600,000	105,120,000
Mrs. Ha Thi Diep Anh	Chief Accountant (Resigned from 01 November 2024)	-	320,718,092

		The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
		VND	VND
Mrs. Nguyen Thi Luong Anh	Head of Board of Supervision	21,984,000	21,984,000
Mrs. Pham Thi Lan Huong	Member of Board of Supervision	249,318,564	247,243,234
Mr. Ngo Duy Da	Member of Board of Supervision	229,495,844	240,589,044

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

37 . CORRESPONDING FIGURES

The comparative figures on the Interim Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Interim Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by Branch AASC Auditing Firm Company Limited in Quang Ninh. The comparative figures on the Interim Statement of income, Interim Statement of Cash flows and corresponding Notes are taken from the Interim Financial Statements which have been reviewed for the period from 01/01/2024 to 30/06/2024.

Quang Ninh, 11 August 2025

Preparer



Pham Thi Thanh Hue

In charge of Accounting Department



Bui Thanh Binh

Director



Tran Quoc Tuan

APPENDIX 01. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machine, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Beginning balance	276,878,672,324	961,837,051,538	1,252,777,714,947	19,307,260,827	535,192,462	2,511,335,892,098
- Purchase in the period	-	2,469,185,114	69,684,635,830	-	-	72,153,820,944
- Liquidation, disposal	(5,677,111,970)	(489,142,857)	-	-	-	(6,166,254,827)
Ending balance of the period	271,201,560,354	963,817,093,795	1,322,462,350,777	19,307,260,827	535,192,462	2,577,323,458,215
Accumulated depreciation						
Beginning balance	227,820,579,058	707,588,151,900	983,695,647,230	13,986,617,155	535,192,462	1,933,626,187,805
- Depreciation for the period	8,562,787,457	33,317,026,494	38,347,185,212	790,733,172	-	81,017,732,335
- Liquidation, disposal	(5,617,061,199)	(489,142,857)	-	-	-	(6,106,204,056)
Ending balance of the period	230,766,305,316	740,416,035,537	1,022,042,832,442	14,777,350,327	535,192,462	2,008,537,716,084
Net carrying amount						
Beginning balance	49,058,093,266	254,248,899,638	269,082,067,717	5,320,643,672	-	577,709,704,293
Ending of the period	40,435,255,038	223,401,058,258	300,419,518,335	4,529,910,500	-	568,785,742,131

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 459,902,164,054.
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 1,313,744,850,221.
- Cost of tangible fixed assets awaiting liquidation at the end of the period: VND 310,815,874,345.

APPENDIX 02. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Copyrights and patents	Trade marks	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	130,231,149,641	657,473,241,946	1,089,688,187	632,601,645	789,426,681,419
Ending balance of the period	<u>130,231,149,641</u>	<u>657,473,241,946</u>	<u>1,089,688,187</u>	<u>632,601,645</u>	<u>789,426,681,419</u>
Accumulated amortization					
Beginning balance	130,231,149,641	653,611,429,370	1,089,688,187	632,601,645	785,564,868,843
- Depreciation in the period	-	3,861,812,576	-	-	3,861,812,576
Ending balance of the period	<u>130,231,149,641</u>	<u>657,473,241,946</u>	<u>1,089,688,187</u>	<u>632,601,645</u>	<u>789,426,681,419</u>
Ending balance of the period					
Beginning balance	-	3,861,812,576	-	-	3,861,812,576
Ending of the period	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- Carrying amount of intangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 0.
- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 789,426,681,421.

APPENDIX 03. BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
- Short-term debts	140,971,945,203	140,971,945,203	728,498,912,100	609,190,455,690	260,280,401,613	260,280,401,613
- Current portion of long-term debts	37,581,240,000	37,581,240,000	64,959,485,443	26,150,374,501	76,390,350,942	76,390,350,942
	178,553,185,203	178,553,185,203	793,458,397,543	635,340,830,191	336,670,752,555	336,670,752,555
b) Long-term borrowings						
- Long-term debts	248,175,434,887	248,175,434,887	73,472,273,283	26,150,374,501	295,497,333,669	295,497,333,669
	248,175,434,887	248,175,434,887	73,472,273,283	26,150,374,501	295,497,333,669	295,497,333,669
Amount due for settlement within 12 months	(37,581,240,000)	(37,581,240,000)	(64,959,485,443)	(26,150,374,501)	(76,390,350,942)	(76,390,350,942)
Amount due for settlement after 12 months	210,594,194,887	210,594,194,887			219,106,982,727	219,106,982,727

Detail information on Short-term borrowings:

Detailed information on Short-term borrowings from banks is as follow

	Currency	No. Contract	Rate	Maturity	Due date	Loan purpose	Guarantee	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND
Vietnam International and Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch	VND	1054034.24	Floating	Up to 12 months	2025	Working capital injection	Unsecured	29,403,756,150	98,227,171,217
Joint Stock Commercial Bank For Investment and Development of Vietnam - Ha Long Branch	VND	01/2024/131 6942/HĐTD	Floating	Up to 12 months	2025	Working capital injection	Unsecured	61,707,291,113	32,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Quang Ninh Branch	VND	116/2024-HĐCVHM/NHCT300-05	Floating	Up to 12 months	2025	Working capital injection	Unsecured	49,860,897,940	-
Military Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch	VND	297495.25.6 01.270486.TD	Floating	Up to 12 months	2026	Working capital injection	Unsecured	-	30,390,494,661
Joint Stock Commercial Bank For Foreign trade of Vietnam - Quang Ninh Branch	VND	02/2024/HM/NTQN-HATU	Floating	Up to 12 months	2025	Working capital injection	Unsecured	-	69,662,735,735
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch	VND	1900LAV24 0135959	Floating	Up to 12 months	2025	Working capital injection	Unsecured	-	30,000,000,000
								140,971,945,203	260,280,401,613

Detail information on Long-term borrowings

	Currency	No. Contract	Rate	Maturity	Due date	Loan purpose	Guarantee	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND
Joint Stock Commercial Bank For Investment and Development of Vietnam - Ha Long Branch	VND	02/2023/1316942	Floating	60 months	2028	Investment in fixed assets	Loan-funded assets	134,639,727,275	117,811,727,275
Joint Stock Commercial Bank For Investment and Development of Vietnam - Ha Long Branch	VND	02/2019/1316942/HĐTD	Floating	84 months	2026	Investment in fixed assets	Loan-funded assets	24,243,906,501	46,061,384,683
Joint Stock Commercial Bank For Foreign trade of Vietnam - Quang Ninh Branch	VND	01/2023/TD H/NTQN-HATU	Floating	60 months	2028	Investment in fixed assets	Loan-funded assets	37,879,000,000	37,879,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Quang Ninh Branch	VND	114/2024-HĐCVDAD T/NHCT300-05	Floating	60 months	2029	Investment in fixed assets	Loan-funded assets	14,021,420,000	56,456,450,600
Military Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch	VND	151995.23.601.270786.TD	Floating	84 months	2030	Investment in fixed assets	Loan-funded assets	24,657,596,592	24,657,596,592
Vietnam International and Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch	VND	2684461.23	Floating	84 months	2030	Investment in fixed assets	Loan-funded assets	12,733,784,519	12,631,174,519
								<u>248,175,434,887</u>	<u>295,497,333,669</u>
Amount due for settlement within 12 months								(37,581,240,000)	(76,390,350,942)
Amount due for settlement after 12 months								<u>210,594,194,887</u>	<u>219,106,982,727</u>

Loans from banks and other credit institutions are secured by collaterals with the lender and fully registered as secured transactions.

APPENDIX 04. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivables VND	Opening payables VND	Payables in the period VND	Actual payment in the period VND	Closing receivables VND	Closing payables VND
Value-added tax	-	-	182,954,230,681	189,597,451,262	6,643,220,581	-
Corporate income tax	6,125,689,983	-	1,200,000	-	6,124,489,983	-
Personal income tax	-	584,111,110	2,027,932,325	2,520,039,435	-	92,004,000
Natural resource tax	-	47,034,346,260	361,513,895,148	348,419,045,013	-	60,129,196,395
Land tax and land rental	-	-	13,465,941,977	13,465,941,977	-	-
Environmental Protection Tax	-	-	2,655,648,300	1,209,598,200	-	1,446,050,100
Other taxes	-	6,638,867,985	27,061,915,100	28,282,046,905	-	5,418,736,180
	<u>6,125,689,983</u>	<u>54,257,325,355</u>	<u>589,680,763,531</u>	<u>583,494,122,792</u>	<u>12,767,710,564</u>	<u>67,085,986,675</u>

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

APPENDIX 05. CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Contributed capital	Share premium	Other capital	Development and investment funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous period	245,690,520,000	(46,818,182)	569,137,076	38,569,843,947	118,478,261,287	403,260,944,128
Profit for previous period	-	-	-	-	54,313,407,396	54,313,407,396
Profit distribution	-	-	-	-	(57,091,917,075)	(57,091,917,075)
Ending balance of previous period	<u>245,690,520,000</u>	<u>(46,818,182)</u>	<u>569,137,076</u>	<u>38,569,843,947</u>	<u>115,699,751,608</u>	<u>400,482,434,449</u>
Beginning balance of current period	245,690,520,000	(46,818,182)	569,137,076	38,569,843,947	83,806,867,545	368,589,550,386
Loss for this period	-	-	-	-	(20,915,418,616)	(20,915,418,616)
Profit distribution	-	-	-	-	(19,208,527,111)	(19,208,527,111)
Ending balance of current period	<u>245,690,520,000</u>	<u>(46,818,182)</u>	<u>569,137,076</u>	<u>38,569,843,947</u>	<u>43,682,921,818</u>	<u>328,465,604,659</u>

According to the Resolution No 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 25 April 2025 issued by General Meeting of shareholders, the Company announced its profit distribution of 2024 as follows:

	Amount
	VND
Net Profit after tax	19,208,527,111
Reward fund	9,470,249,209
Welfare fund	2,367,562,302
Dividend payment (3% of charter capital)	7,370,715,600
(Equivalent to VND 1,000 per share)	